

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THANH HOÁ
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số: 16/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 05/3/2021

V/v: « Ly hôn »

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**N- ỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THANH HOÁ - TỈNH THANH HOÁ**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Nguyệt

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Mai Thị Tiếp ;
2. Bà Lê Thị Loan.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Diệu Linh - Thư ký TAND thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân thành phố Thanh Hóa tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Thị Hồng Nhung – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hoá, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 322/2020/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn ” theo Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số 21/2021/QĐXX-ST ngày 13 tháng 01 năm 2021 giữa các đ- ơng sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T – Sinh năm 1962

Địa chỉ: L, phường Đ, thành phố T.

Bị đơn: Ông Nguyễn Công T2 - Sinh năm 1961 (vắng mặt)

Địa chỉ: L, phường Đ, thành phố T.

Tại phiên tòa có mặt bà T vắng mặt ông T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 7 năm 2020, tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà và ông Nguyễn Công T2 kết hôn với nhau vào năm 1986, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, thị xã T (nay là phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa) trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn vợ chồng thường xuyên cãi vả nhau, mâu thuẫn trầm trọng năm 2013. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, trái ngược nhau, bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng bà đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay bà T xét thấy tình cảm vợ chồng giữa bà và ông T2 không còn, cuộc sống chung không

thể kéo dài. Mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Công T2.

Về con chung: Bà T và ông T2 có 03 con chung Nguyễn Thị T3 sinh năm 1987, Nguyễn Công T4 sinh năm 1989 và Nguyễn Thị T5 sinh năm 1992 đã thành niên và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung : Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phía bị đơn ông Nguyễn Công T2 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và phiên hòa giải nhưng ông T2 từ chối và không đến Tòa án làm việc theo triệu tập của Tòa. Do vậy Tòa án không tiến hành lấy lời khai, không tiến hành phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và phiên hòa giải được.

Tại phiên tòa bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến :

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử :

Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại Điều 48 BLTTDS về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp cũng như tư cách của những người tham gia tố tụng, các chứng cứ thu thập, thời hạn chuẩn bị xét xử cũng như gửi hồ sơ cho VKS nghiên cứu trong hạn luật định. Tổng đạt các văn bản cho VKS cũng như người tham gia tố tụng đầy đủ. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử tại phiên tòa HĐXX đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật TTDS về phiên tòa sơ thẩm, nguyên tắc xét xử, thành phần Hội đồng xét xử.

Đối với nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án cũng như các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, phiên hòa giải đã cung cấp các tài liệu chứng cứ và có mặt theo giấy triệu tập, chấp hành các quyết định của Tòa án, thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại điều 70,71 và 234 BLTTDS.

Đối với bị đơn: Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và phiên hòa giải nhưng không đến Tòa án làm việc theo triệu tập của Tòa và không tham gia phiên tòa để thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại điều 70,72 và 234 của BLTTDS. Bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 BLTTDS xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung: Về hôn nhân đề nghị HĐXX căn cứ vào Điều 56 Luật HNGĐ xử chấp nhận đơn ly hôn của bà Nguyễn Thị T.

Về con cái: Bà T và ông T2 có 03 con chung Nguyễn Thị T3 sinh năm 1987, Nguyễn Công T4 sinh năm 1989 và Nguyễn Thị T5 sinh năm 1992 đã thành niên và có gia đình riêng nên không giải quyết.

Về tài sản và công nợ : Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Công T2 (bị đơn) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vẫn vắng mặt, do vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 BLTTDS xét xử vắng mặt đối với ông T2.

[2] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Công T2 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố T là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình vợ chồng chung sống thường xuyên cãi vã nhau, nguyên nhân do trong cuộc sống hay bất đồng quan điểm, vợ chồng thiếu tin tưởng nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng dần nứt, tình cảm vợ chồng không còn. Hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên giải nhưng không có kết quả. Từ năm 2013 đến nay ông bà đã sống ly thân điều này đã được thể hiện qua lời khai của bà T và xác nhận của chính quyền địa phương nơi ông bà cư. Nay bà T xin được ly hôn ông T2. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa ông bà không còn, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu của bà T xử cho bà được ly hôn ông Nguyễn Công T2.

[3] Về con chung bà T và ông T2 có 03 con chung Nguyễn Thị T3 sinh năm 1987, Nguyễn Công T4 sinh năm 1989 và Nguyễn Thị T5 sinh năm 1992 đã thành niên và có gia đình riêng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và công nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà T là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 227; 271; 273 BLTTDS. Điểm a khoản 5 Điều 27 tiểu mục 1.1 mục 1, phần II, mục A, danh mục án phí Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Nguyễn Công T2.

Về con chung: Bà T và ông T2 có 03 con chung Nguyễn Thị T3 sinh năm 1987, Nguyễn Công T4 sinh năm 1989 và Nguyễn Thị T5 sinh năm 1992 đã thành niên và có gia đình riêng nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Tòa không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí Ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0001342 ngày 05/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thanh Hóa. Bà T đã nộp đủ.

Ng-ời đ-ợc thi hành án dân sự, ng-ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c-ỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ-ợc thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông T2 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án . /.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Tp Thanh Hóa;
- Chi cục THADS Tp Thanh Hóa;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- UBND ph Đ ;
- Lưu Hồ sơ.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Thị Nguyệt